

# ĐIỂM CHUẨN TRÚNG TUYỂN

## PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN TỔNG HỢP NĂM 2026 (PHƯƠNG THỨC 2)



MÃ TRƯỜNG: QST

| STT | MÃ NGÀNH<br>TRÊN HỆ THỐNG<br>CỦA BỘ GD&ĐT | TÊN NGÀNH/NHÓM NGÀNH,<br>CHƯƠNG TRÌNH                                                                                            | ĐIỂM CHUẨN<br>(kể cả điểm cộng và điểm ưu tiên) |                |
|-----|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------|
|     |                                           |                                                                                                                                  | Thang 30 điểm                                   | Thang 100 điểm |
| 1   | 7140103                                   | Công nghệ giáo dục                                                                                                               | 23,89                                           | 79,63          |
| 2   | 7420101                                   | Sinh học                                                                                                                         | 23,50                                           | 78,33          |
| 3   | 7420101KD                                 | Sinh học (CT TCTA)                                                                                                               | 22,60                                           | 75,33          |
| 4   | 7420201                                   | Công nghệ Sinh học                                                                                                               | 24,75                                           | 82,50          |
| 5   | 7420201KD                                 | Công nghệ Sinh học (CT TCTA)                                                                                                     | 24,10                                           | 80,33          |
| 6   | 7440102KD                                 | Vật lý học (CT TCTA)                                                                                                             | 24,30                                           | 81,00          |
| 7   | 7440102NN                                 | Nhóm ngành Vật lý học,<br>Công nghệ Vật lý điện tử và tin học                                                                    | 25,88                                           | 86,27          |
| 8   | 7440107KD                                 | Công nghệ Vật lý điện tử và tin học (CT TCTA)                                                                                    | 24,86                                           | 82,87          |
| 9   | 7440112                                   | Hoá học                                                                                                                          | 26,15                                           | 87,17          |
| 10  | 7440112KD                                 | Hóa học (CT TCTA)                                                                                                                | 24,89                                           | 82,97          |
| 11  | 7440122                                   | Khoa học Vật liệu                                                                                                                | 25,30                                           | 84,33          |
| 12  | 7440122KD                                 | Khoa học Vật liệu (CT TCTA)                                                                                                      | 24,25                                           | 80,83          |
| 13  | 74401a1                                   | Công nghệ bán dẫn                                                                                                                | 27,34                                           | 91,13          |
| 14  | 7440201NN                                 | Nhóm ngành Địa chất học,<br>Kinh tế đất đai                                                                                      | 22,60                                           | 75,33          |
| 15  | 7440228                                   | Hải dương học                                                                                                                    | 23,92                                           | 79,73          |
| 16  | 7440228KD                                 | Hải dương học (CT TCTA)                                                                                                          | 21,69                                           | 72,30          |
| 17  | 7440301                                   | Khoa học Môi trường                                                                                                              | 23,10                                           | 77,00          |
| 18  | 7440301KD                                 | Khoa học Môi trường (CT TCTA)                                                                                                    | 21,50                                           | 71,67          |
| 19  | 7460101NN                                 | Nhóm ngành Toán học<br>(Toán học, Toán ứng dụng, Toán tin)                                                                       | 26,28                                           | 87,60          |
| 20  | 7460108KD                                 | Khoa học dữ liệu (CT TCTA)                                                                                                       | 27,48                                           | 91,60          |
| 21  | 7460108NN                                 | Nhóm ngành Khoa học dữ liệu,<br>Thống kê                                                                                         | 27,63                                           | 92,10          |
| 22  | 7460112KD                                 | Toán ứng dụng (CT TCTA)                                                                                                          | 25,70                                           | 85,67          |
| 23  | 7460117KD                                 | Toán tin (CT TCTA)                                                                                                               | 25,52                                           | 85,07          |
| 24  | 7480101TT                                 | Khoa học máy tính (CT Tiên tiến)                                                                                                 | 29,32                                           | 97,73          |
| 25  | 7480107                                   | Trí tuệ nhân tạo                                                                                                                 | 28,68                                           | 95,60          |
| 26  | 7480201KD                                 | Công nghệ thông tin (CT TCTA)                                                                                                    | 24,70                                           | 82,33          |
| 27  | 7480201NN                                 | Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin<br>(Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm;<br>Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính) | 26,30                                           | 87,67          |
| 28  | 7510401KD                                 | Công nghệ kỹ thuật Hóa học (CT TCTA)                                                                                             | 24,90                                           | 83,00          |
| 29  | 7510402                                   | Công nghệ Vật liệu                                                                                                               | 25,58                                           | 85,27          |
| 30  | 7510402KD                                 | Công nghệ Vật liệu (CT TCTA)                                                                                                     | 24,50                                           | 81,67          |
| 31  | 7510406                                   | Công nghệ Kỹ thuật Môi trường                                                                                                    | 23,10                                           | 77,00          |
| 32  | 7520207                                   | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                                                                                                    | 26,55                                           | 88,50          |
| 33  | 7520207KD                                 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông (CT TCTA)                                                                                          | 25,60                                           | 85,33          |
| 34  | 75202a1                                   | Thiết kế vi mạch                                                                                                                 | 27,93                                           | 93,10          |
| 35  | 7520402                                   | Kỹ thuật hạt nhân                                                                                                                | 26,21                                           | 87,37          |
| 36  | 7520403                                   | Vật lý y khoa                                                                                                                    | 26,00                                           | 86,67          |
| 37  | 7520403KD                                 | Vật lý y khoa (CT TCTA)                                                                                                          | 24,80                                           | 82,67          |
| 38  | 7520501                                   | Kỹ thuật địa chất                                                                                                                | 23,85                                           | 79,50          |
| 39  | 7850101                                   | Quản lý tài nguyên và môi trường                                                                                                 | 22,30                                           | 74,33          |

